

Số: 2124/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy xử lý, chế biến chất thải rắn trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 194/BC-SXD ngày 14/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy xử lý, chế biến chất thải rắn trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn với nội dung sau:

1. Vị trí địa lý, giới hạn khu đất:

a) Địa điểm: Khu Bản Quén, thôn Quảng Trung 2, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn. Vị trí cách đường 1A cũ khoảng 500m, ranh giới khu vực theo hệ tọa độ GPS:

TT	Điểm mốc	Tọa độ	
		X	Y
1	2	3	4
1	M1	445683.76	2414342.12
2	M2	445493.05	2414373.83
3	M3	445345.69	2414377.06
4	M4	445300.7	2414803.77
5	M5	445882.69	2414861.57
1	2	3	4

6	M6	445868.85	2414721.52
7	M7	445748.77	2414520.46
8	M8	445698.18	2414389.65
9	M9	2414366	445746.345
10	M10	2414341	445937.058
11	M11	2414229	446070.261
12	M12	2414199	446061.202
13	M13	2414311	445928.143
14	M14	2414335	445742.373

b) Diện tích lập quy hoạch chi tiết toàn khu: 25,382ha.

2. Quy mô:

Đầu tư hệ thống dây truyền công nghệ khép kín và đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

3. Danh mục các công trình đầu tư xây dựng:

- 3.1. Nhà tập kết rác và đặt thiết bị phân loại N1;
- 3.2. Nhà đặt thiết bị lò phản ứng quay của Na Uy N2;
- 3.3. Nhà ủ rác sau phản ứng và sản xuất phân bón N3;
- 3.4. Nhà tái chế sản phẩm phụ N4;
- 3.5. Nhà kho N5;
- 3.6. Nhà bao che lò đốt N6;
- 3.7. Nhà văn phòng N7;
- 3.8. Nhà nghỉ ca công nhân N8;
- 3.9. Nhà ăn ca, căng tin N9;
- 3.10. Nhà vệ sinh khu sản xuất N10;
- 3.11. Nhà để xe công trình N11;
- 3.12. Nhà để xe công nhân N12;
- 3.13. Nhà thường trực, bảo vệ N13;
- 3.14. Khu tập kết và xử lý rác thải công nghiệp;
- 3.15. Các hạng mục phụ trợ:
 - Móng lò đốt và móng máy;
 - Tường rào; sân đường nội bộ.
 - Hồ điều hòa;

- Cây xanh, cây cảnh tạo mỹ quan, môi trường xanh và ngăn sự ô nhiễm rác với các khu vực xung quanh.

4. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:

	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
1	Chỉ tiêu các loại đất trong nhà máy:		
1.1	Đất xây dựng công trình:	m ²	21.157,72
1.2	Đất xây dựng công trình công cộng.	m ²	14745,7
1.3	Đất xây dựng sân phơi.	m ²	27.449,04
1.4	Đất cây xanh và đất dự trữ phát triển.	m ²	152.965,53
1.5	Hồ điều hoà.	m ²	6900,00
1.6	Đất giao thông.	m ²	30.608,01
	Cộng:		253.826,6
2	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:		
2.1	Độ dốc san nền.	%	≤ 10
2.2	Tiêu chuẩn cấp nước.	l/người,ngày	150-300
2.3	Tiêu chuẩn cấp điện.	W/ngày đêm	560
2.4	Tiêu chuẩn thoát nước thải.	l/ngày đêm	150-300
5.5	Tiêu chuẩn rác thải.	Kg/ngày đêm	1-1,2

5. Định hướng không gian quy hoạch kiến trúc:

5.1. Đối với khu xử lý, khu văn phòng, phụ trợ: Bố trí khu văn phòng và khu nghỉ ngơi của cán bộ công nhân viên đặt ở đầu hướng gió, khu vực nhà tập kết và lò đốt rác phải đặt ở cuối hướng gió.

5.2. Cây xanh, vườn hoa, hồ điều hòa phải hài hoà, kết nối với toàn bộ các khu sản xuất, sân phơi rác, khu văn phòng, khu nghỉ ngơi của cán bộ công nhân viên và đường nội bộ.

5.3. Kiến trúc các công trình phải có thiết kế đẹp, thông thoáng không che chắn và làm xấu cảnh quan kiến trúc công trình khu vực.

6. Cơ cấu sử dụng đất:

TT	TÊN ĐẤT SỬ DỤNG	KÝ HIỆU	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH	MẬT ĐỘ
	TỔNG DIỆN TÍCH QH	QH	m²	253826,00	100%
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	KHU I	K1	m²	6413,02	2,53%
a	Sân phơi rác	sp	m ²	5159,77	80,46%
b	Cây xanh	cx	m ²	1253,25	19,54%
2	KHU 2	K2	m²	10012,07	3,94%
a	Sân phơi rác	sp	m ²	7871,89	78,62%
b	Cây xanh	cx	m ²	2140,18	21,38%
3	KHU 3	K3	m²	6663,72	2,63%
a	Sân phơi rác	sp	m ²	4778,8	71,71%
b	Cây xanh	cx	m ²	1884,92	28,29%
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
4	KHU 4	K4	m²	6466,77	2,55%

a	Sân phơi rác	sp	m ²	4778,79	73,90%
b	cây xanh	cx	m ²	1687,98	26,10%
5	KHU 5	K5	m²	6420,27	2,53%
a	Sân phơi rác	sp	m ²	4859,79	75,69%
b	Cây xanh	cx	m ²	1560,48	24,31%
6	KHU 6	K6	m²	22931,7	9,03%
a	Đất xây dựng công trình	xl	m²	13186	57,50%
-	Nhà tập kết và thiết bị phân loại	1	m ²	2592	11,30%
-	Nhà đặt TB lò phản ứng qua nhiệt	2	m ²	2592	11,30%
-	Nhà ủ rác sau trộn	3	m ²	2592	11,30%
-	Nhà tập kết rác công nghiệp	4	m ²	2592	11,30%
-	Nhà tái chế sản phẩm phụ	5	m ²	1080	4,71%
-	Nhà kho	6	m ²	1080	4,71%
-	Nhà bao che lò đốt	7	m ²	658	2,87%
b	Đất công cộng	cc	m²	9745,7	42,50%
7	KHU 7	K7	m²	53940,84	21,25%
a	Cây xanh	cx	m²	39069,12	72,43%
b	Đất xây dựng công trình	xl	m²	14871,72	27,57%
-	Nhà văn phòng	8	m ²	394,12	0,73%
-	Nhà nghỉ công nhân	9	m ²	306,66	0,57%
-	Nhà ăn, y tế	10	m ²	160,94	0,30%
-	Tram cân	12	m ²	50	0,09%
-	Xử lý nước thải	15	m ²	1500	2,78%
-	Nhà để xe	dx	m ²	560	1,04%
-	Hồ điều hòa	nm	m ²	6900	12,79%
-	Công trình công cộng	cc	m ²	5000	9,27%
8	KHU 8	K8	m²	110369,6	43,48%
-	Cây xanh + dự trữ phát triển	cx	m ²	110369,6	100,00%
9	GIAO THÔNG	GT	m²	30608,01	12,06%
a	Đường giao thông BT AF	gt	m ²	13389,48	43,75%
b	Đường BTXM	gt	m ²	4105,53	13,41%
c	Đường vào nhà máy	gt	m ²	13113,00	42,84%

7. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Quy hoạch giao thông:

Tên tuyến	chiều dài	mặt cắt ngang	KC-1	KC-2	Hè	Gia cố
1	2	3	4	5	6	7
Đường vào NM	419,69	1,5 + 9 + 1,5	X		X	X
Tuyến 1	618,74	1,5 + 6 + 1,5	X		X	X
Tuyến 2	406,74	1,5 + 6 + 1,5	X		X	X
1	2	3	4	5	6	7
Tuyến 3	462,24	1,5 + 6 + 1,5	X		X	X

Tuyến 4	91,95	1 + 7 + 1		X		X
Tuyến 5	91,95	1 + 7 + 1		X		X
Tuyến 6	92,50	1 + 7 + 1		X		X
Tuyến 7	179,77	1 + 7 + 1		X		X

7.2. Quy hoạch san nền:

- Lấy cốt gốc là cao độ đường liên xã sát bên dự án cùng cao độ mực nước lũ lịch sử, làm cao độ không chế cơ bản của toàn bộ dự án

- Phải đảm bảo độ dốc khu vực tối thiểu: 5% đến tối đa là 10%; chân ta luy sử dụng kè mái lát kết hợp cỏ chân voi giữ đất hoặc kè đá hộc.

- Toàn bộ phần đất đào thừa sử dụng đắp nền nâng cao độ toàn bộ dự án.

- Tổng diện tích cải tạo nền toàn dự án: 253.820m².

7.3. Quy hoạch cấp nước:

7.3.1. Nguồn cấp nước:

- Nước sinh hoạt sử dụng nước ngầm từ giếng khoan trong khu vực.

- Nước cứu hỏa, rửa đường, cảnh quan sử dụng nước từ hồ điều hoà.

- Nước tưới cây sử dụng nước từ các bể hòa trộn từ nước thải sinh hoạt đã qua xử lý kết hợp với nước hồ điều hoà với tỷ lệ 25%.

- Nhu cầu dùng nước:

+ Nước sinh hoạt CNV + Nước phục vụ sản xuất + Nước phục vụ công trình công cộng + Nước phục vụ công trình dịch vụ + Nước dự phòng rò rỉ : 220,50 m³/ngày.

+ Nước chữa cháy, rửa đường, nước tưới cây sử dụng nước từ hồ điều hoà: 720,50m³/ngày.

7.3.2. Tháp nước tạo áp lực sử dụng để chứa nước sạch và cung cấp cho toàn bộ khu vực dự án. Diện tích chiếm đất: 1000m².

7.3.3. Trạm bơm nước:

- Đối với nước sinh hoạt: 02 trạm bơm công suất 60m³/h.

- Đối với nước tưới cây 01: trạm bơm công suất 60m³/h.

- Đối với nước phục vụ chữa cháy, rửa đường...: 01 trạm bơm công suất 60m³/h: Dùng bơm tăng áp bơm trực tiếp từ hồ điều hoà qua các họng cấp nước đặt trên lề đường dọc theo các tuyến giao thông với số họng cấp nước 18 họng.

7.4. Quy hoạch thoát nước:

- Nước mưa sẽ được thu qua các ga thu trực tiếp dọc theo các tuyến đường, qua hệ thống công thoát đưa về hòa nhập với hồ điều hoà trong toàn khu vực có file không chế cao độ mực nước, nguồn nước vào ra hồ.

+ Công ngang đường sử dụng loại có khẩu độ D400 thu nước từ các ga thu về hệ thống công D1000 dọc theo các tuyến.

+ Hệ thống trục chính thoát nước chạy dọc theo tuyến đường trục chính.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại các bể phốt của các công trình sau đó đưa về trạm xử lý và phân tách. Sau khi xử lý theo TCVN 5945 - 1995 sẽ được kết nhập vào hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng tưới cây xanh trong khu vực.

7.5. Quy hoạch cấp điện:

7.5.1. Giải pháp cấp điện:

- Hệ thống điện trung áp sử dụng mạng điện 3 pha 3 dây có thiết diện 180 mm² có lớp cách điện XLPE/PVC và đặc tính chống thấm dọc. Đường dây cao áp trong khu vực được bố trí đi ngầm dưới đất để đảm bảo mỹ quan và an toàn.

- Trạm biến áp dùng các trạm có công suất nhỏ (50 - 80kVA) được nối liên thông với nhau thành 1 mạch vòng.

- Hệ thống cấp điện hạ áp sinh hoạt đầu theo mạng hình tia. Các phụ tải hạ áp trong khu vực lấy điện trực tiếp từ các trạm biến áp lân cận thông qua các tủ hạ thế. Đường hạ áp dùng cáp 3 pha 4 dây cách điện XLPE/PVC có đặc tính chống thấm dọc đi ngầm để đảm bảo mỹ quan, an toàn và thuận tiện cho việc sửa chữa, thay thế khi cần thiết.

- Hệ thống chiếu sáng sử dụng cáp ngầm lõi đồng 3 pha 4 dây cách điện XLPE, vỏ PVC với tiết diện dây từ 10 - 25mm². Nguồn cấp điện sử dụng mạng điện 3 pha 4 dây 380/220V, cáp có lớp vỏ cách điện XLPE /PVC trung tính nối đất đi theo đường lấy từ các trạm biến áp thông qua tủ chiếu sáng 2 chế độ tự động.

8. Đánh giá tác động môi trường:

8.1. Giai đoạn hoạt động của dự án:

8.1.1. Nguồn phát sinh bụi và khí thải gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu từ khâu phân loại rác thải đầu vào, mùi từ hệ thống thiết bị sấy rác tươi, lượng khói thải của hệ thống lò đốt chất thải và bụi do các phương tiện vận chuyển rác vào nhà máy gây ra.

8.1.2. Nguồn phát sinh nước thải nước rỉ rác phát sinh từ khâu phân loại sơ bộ rác tập kết chưa được đưa vào dây chuyền xử lý và nước thải phát sinh khi dùng để xử lý khí thải lò đốt.

8.1.3. Nguồn phát sinh chất thải rắn: Thành phần tro xỉ từ lò đốt chất thải, lượng than hoạt tính sau hấp phụ khí, lượng bùn thải sau tách nước từ hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy.

8.1.4. Nguồn ô nhiễm nhiệt từ công nghệ đốt chất thải.

8.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường:

8.2.1. Giảm thiểu trong công tác san nền ngay từ khi lập thiết kế thi công và trong quá trình tổ chức thi công: Tránh đào đắp quá lớn, bảo ổn định nền đất xây dựng, đảm bảo thoát nước mặt tự chảy và không làm ảnh hưởng đến thoát nước của các khu vực xung quanh. Các phương tiện vận chuyển có bạt phủ kín và không chở quá tải trọng. Máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển không

quá cũ, được bảo dưỡng thường xuyên. Bố trí đường thoát nước tạm thời chống ngập úng.

8.2.2. Bảo vệ môi trường không khí: Sử dụng xe máy thi công có lượng thải khí, bụi và độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép. Sử dụng nhiên liệu đốt cho các loại xe máy có lượng lưu huỳnh thấp. Làm ẩm bề mặt lớp đất san ủi; có biện pháp che chắn giữa khu vực san ủi và xung quanh bằng rào che chắn hoặc trồng các dải cây xanh để hạn chế sự lan toả của bụi, tiếng ồn và khí thải. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

8.2.3. Bảo vệ môi trường nước: Hệ thống thoát nước mặt khu vực đảm bảo không ảnh hưởng tới chế độ chảy trong khu vực xung quanh. Nước mưa ở khu vực san ủi trong 15 phút đầu của trận mưa cần được thu lại để xử lý tách dầu bùn và đất trước khi thải ra ngoài. Các chất gây ô nhiễm trong nước sau khi xử lý thải ra nguồn nước phải thấp hơn giới hạn cho phép theo TCVN 5945-1995 (mức B). Xử lý nước thải sinh hoạt công nhân bằng bể phốt trước khi vào mạng thải chung.

8.2.4. Bảo vệ đất: Đảm bảo nước mưa ở các khu vực có hoá chất không chảy ra đất xung quanh.

8.2.5. Không chế ô nhiễm không khí: Lò đốt phải sử dụng các biện pháp xử lý khí thải. Dành tối đa diện tích đất để trồng cây trong khuôn viên và xung quanh khu xử lý đạt diện tích tối thiểu là 20%.

8.2.6. Xử lý chất thải rắn:

- Xử lý ngay lượng rác đưa về nhà tập kết đảm bảo không tồn đọng.
- Lượng than sau khi đã hấp thụ khí và bùn thải sau khi tách nước từ hệ thống xử lý nước thải cũng là loại chất thải độc hại cần được xử lý theo đúng tiêu chuẩn an toàn về môi trường. Lượng tro thải từ lò được mang chôn lấp ở bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

8.3. Quan trắc, kiểm soát môi trường trong quá trình chuẩn bị công trường, san ủi mặt bằng, thi công và vận hành theo qui định để đảm bảo kiểm soát các tác động đối với việc thực hiện dự án và đề ra các giải pháp thực hiện ngăn ngừa sự suy thoái và bảo vệ môi trường xung quanh.

9. Phòng chống cháy nổ:

- Tổ chức tập huấn cho các công nhân phòng chống cháy nổ.
- Trang bị đầy đủ công cụ và thiết bị phòng cháy. Phòng chống nổ bằng các cửa phòng nổ buồng đốt sơ cấp và thứ cấp. Tránh tồn lại khí nổ trong các hốc lò trước khi đốt cần phải khởi động quạt hút trong thời gian 5 phút. Chọn vị trí đặt lò đốt ở cuối hướng gió và xa khu trung tâm.

10. Tổng hợp kinh phí đầu tư:

STT	Loại công trình	Tổng kinh phí (Tr.đ)
1	2	3
I	Thiết bị	77431
1	Thiết bị xử lý rác	66976
2	Thiết bị vận chuyển	10455

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
II	Công trình kiến trúc	70.735,63
III	Công trình HTKT	51.536,721
1	Giao thông	10.891,91
2	San nền thoát nước mặt	28183,09
3	Cấp nước	1205,16
4	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường	4518,4
5	Thoát nước mặt	2583,85
6	Cấp điện	4154,311
IV	Kinh phí đền bù	25.568,649
	Tổng kinh phí	225.272

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và thực hiện tiếp các bước theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn và Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Môi trường xanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP, TH, KTN, KTTH;
- Lưu: VT, ND, VCS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Vinh Quang